

PLX

Petrolimex

HOSE

Vốn hóa
tỷ
43,073

GTGD
tỷ/ngày
62.1

P/E
16.2

P/B
1.7

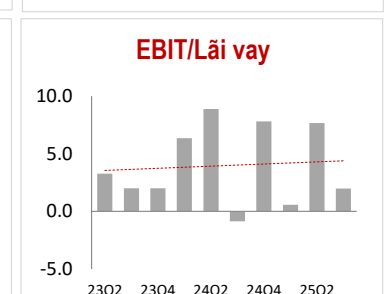
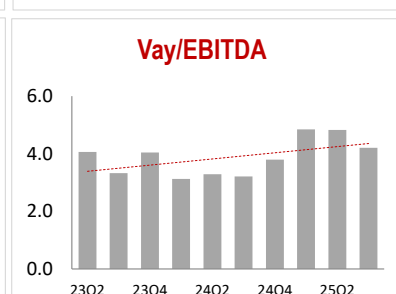
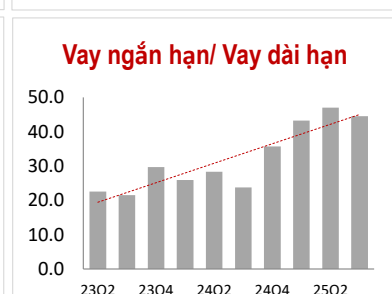
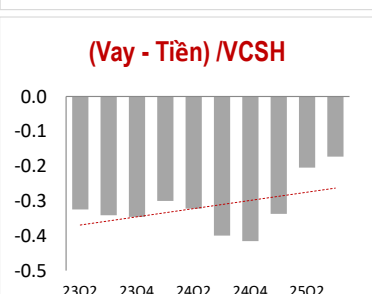
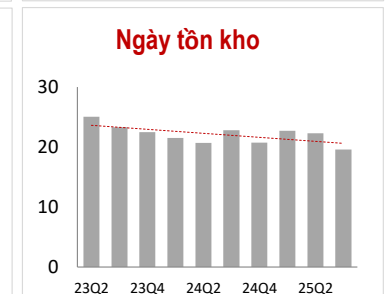
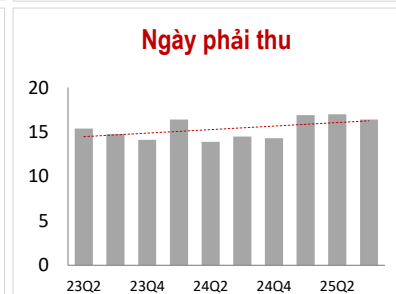
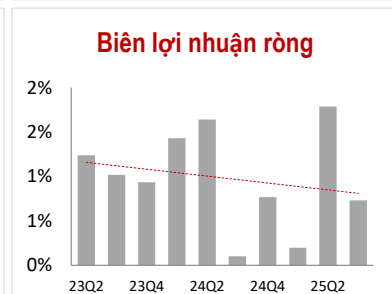
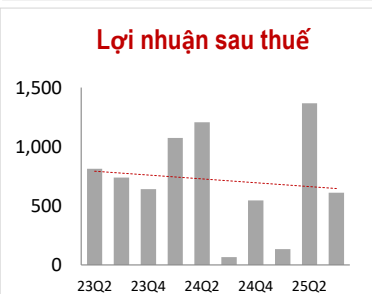
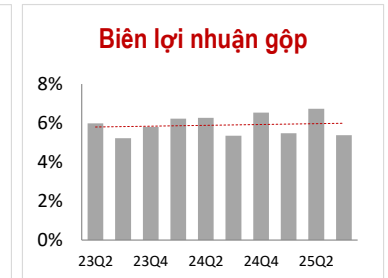
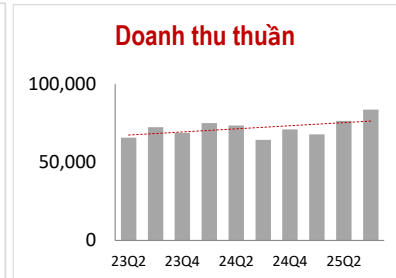
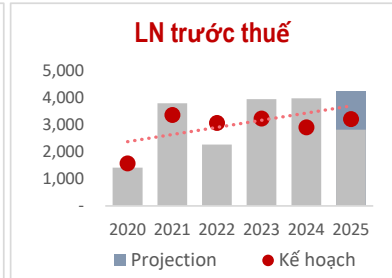
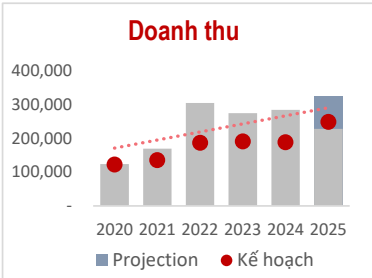
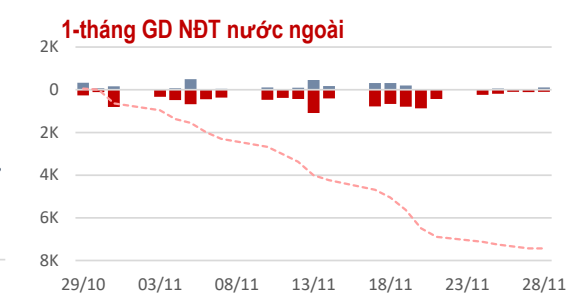
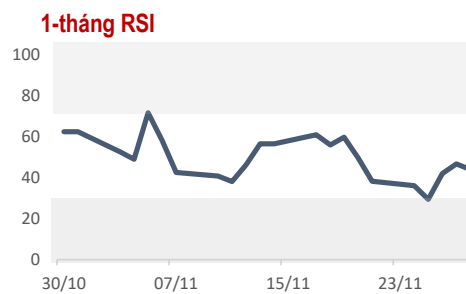
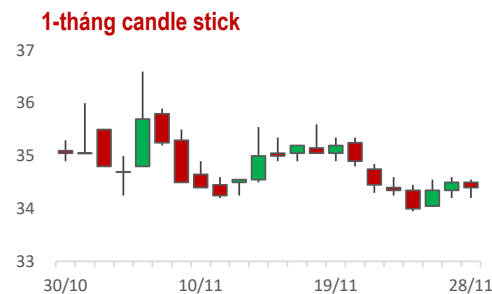
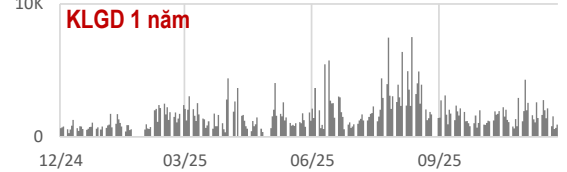
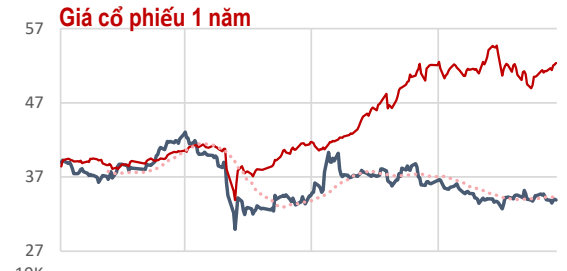
Cổ tức
3.5%

Giá
33.9

TCRating
2.4 /5

NDTN %
0

Dầu Khí
ĐC: 1, Phố Khâm Thiên, Văn Miếu - Quốc
Tử Giám. Thành Phố Hà Nội. Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



PLX Petrolimex	HOSE	Vốn hóa tỷ 43,073	GTGD tỷ/ngày 62.1	P/E 16.2	P/B 1.7	Giá 33.9	1Y Hi/Lo 43.1 -- 29.9	TCRating 2.4 /5	NDTN % 0	Dầu Khí
										Ngày cập nhật :28/11/2025

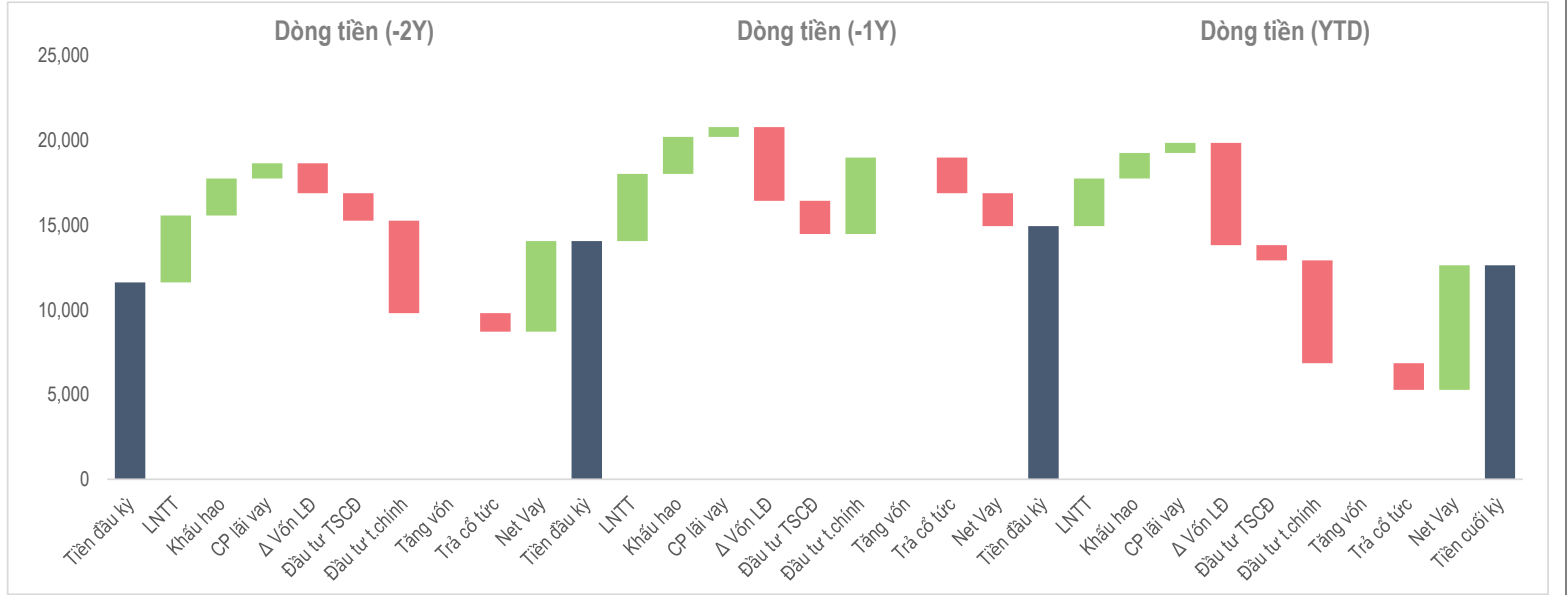
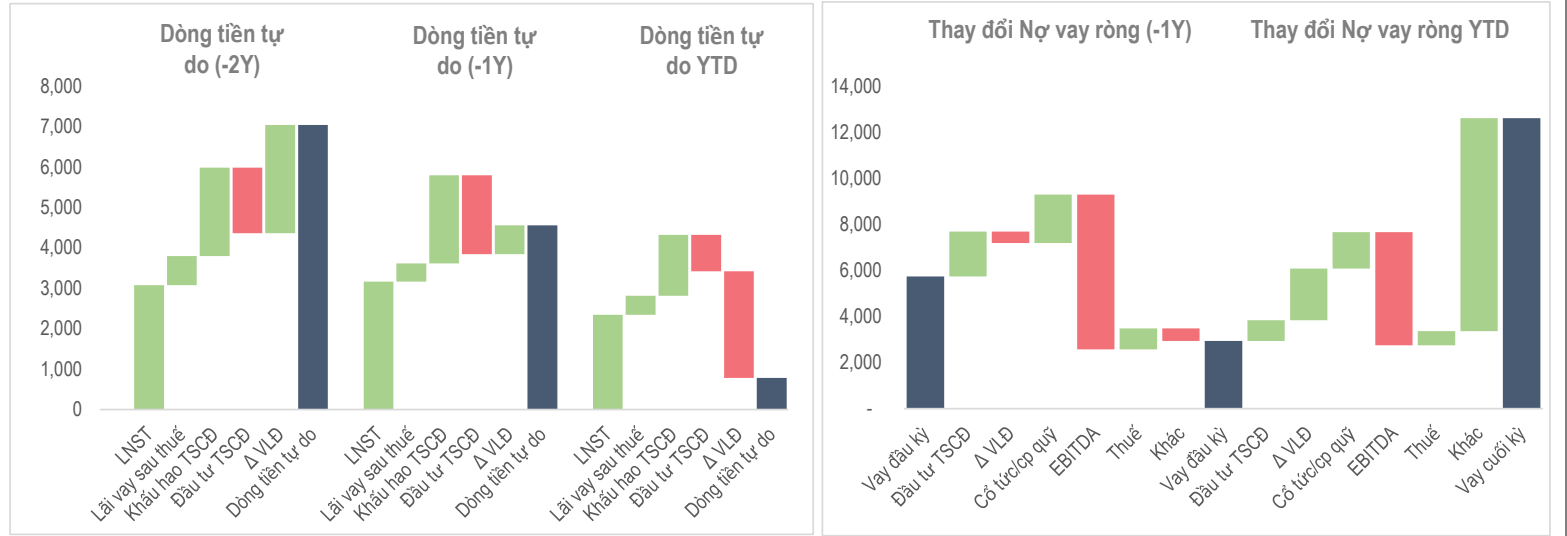
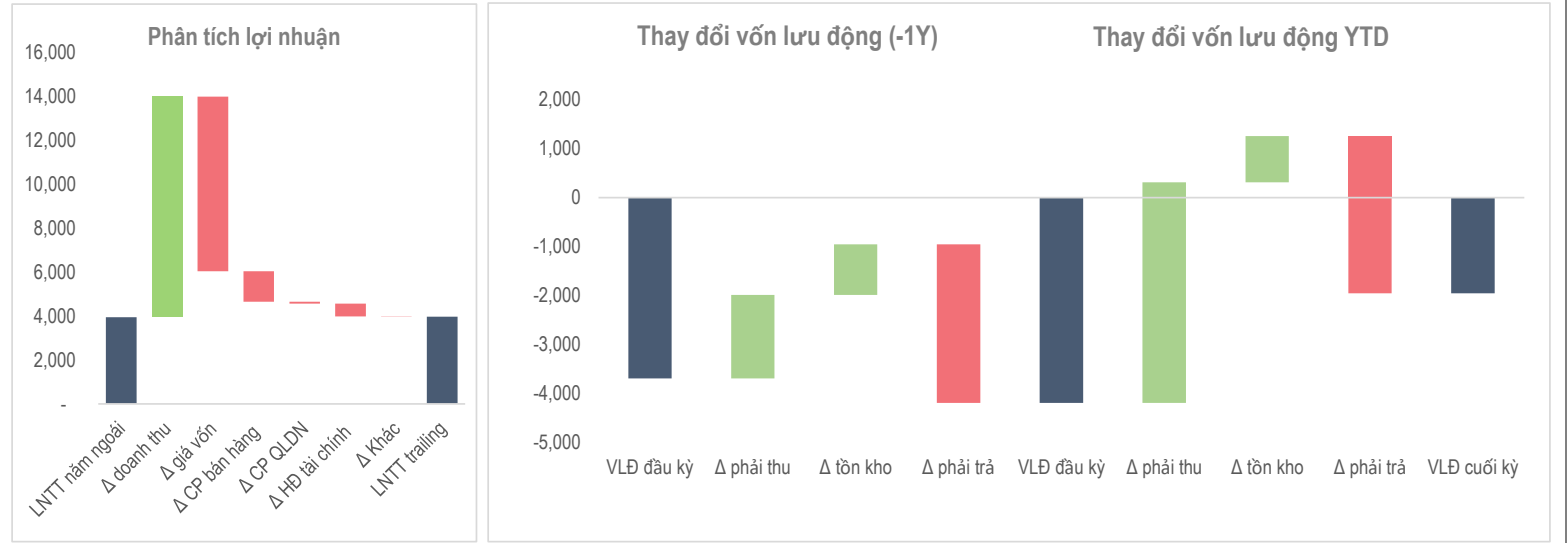
TĐ Xăng dầu Việt Nam (PLX) có tiền thân TCT Xăng Dầu Việt Nam, được thành lập vào năm 1995. Lĩnh vực kinh doanh chính của Petrolimex là xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, lọc - hóa dầu, đầu tư. Với mạng lưới phân phối gồm 4.365 cửa hàng bao gồm trạm bán lẻ của Petrolimex và các đại lý trên toàn quốc, Petrolimex là nhà cung cấp lớn nhất tất cả các loại sản phẩm xăng dầu trên thị trường nội địa. Bên cạnh đó, Petrolimex cũng hoạt động trên các lĩnh vực kinh doanh khác như bảo hiểm, ngân hàng, giao thông vận tải với các thương hiệu như PLC, PGC, PG TANKER, PJJICO. PLX được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ tháng 04/2017.

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	1,294	1,294	1,294	1,294	1,294	1,294	1,294	1,294	1,294	1,294	10/06/2025	2024	12%	Cả năm
PE	60.3	21.2	25.4	14.4	16.0	14.2	12.5	11.1	9.7	8.7	14/05/2024	2023	15%	Cả năm
EPS (đ/cp)	778	2,234	1,141	2,230	2,274	2,381	2,713	3,065	3,477	3,915	21/09/2023	2022	7%	Cả năm
PB	2.8	2.4	1.5	1.6	1.8	1.6	1.5	1.4	1.3	1.2	09/11/2022	2021	12%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	16,656	19,773	19,277	20,415	20,481	21,583	22,838	24,256	25,865	27,677	23/06/2021	2020	12%	Cả năm
EV/EBITDA	26.6	15.0	18.2	12.8	9.6	10.5	9.5	8.5	7.7	6.9	30/03/2020	2019	20%	Đợt 1
ROE	5%	12%	6%	11%	11%	11%	12%	13%	14%	15%	03/09/2020	2019	10%	Đợt 2
Biên LN gộp	8%	7%	4%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	Vị thế doanh nghiệp Petrolimex là nhà nhập khẩu dầu mỏ lớn nhất trong số 14 Cty được ủy quyền nhập khẩu sản phẩm dầu khí tại Việt Nam. Cty cung cấp trung bình khoảng 9 triệu tấn các sản phẩm xăng dầu cho thị trường mỗi năm. Petrolimex cũng có thị phần lớn nhất trong các sản phẩm bán lẻ xăng dầu (>50%), tiếp theo là PV Oil và Saigon Petro. Với mạng lưới phân phối gồm 4.365 cửa hàng vbao gồm trạm bán lẻ của Petrolimex và các đại lý trên toàn quốc, Petrolimex là nhà cung cấp lớn nhất tất cả các loại sản phẩm xăng dầu trên thị trường nội địa. Petrolimex có 51 đơn vị thành viên trực tiếp kinh doanh xăng dầu trên địa bàn 63/63 tỉnh, thành phố. Ở nước ngoài, Petrolimex có Cty TNHH một thành viên Petrolimex tại Singapore, Cty TNHH một thành viên Petrolimex tại Lào. Petrolimex có hệ thống kho bể, tàu, xe, đường ống vận chuyển xăng dầu,... lớn nhất so với các doanh nghiệp khác trên cả nước. Tổng sức chứa của toàn hệ thống Petrolimex là 2,2 triệu m3 với hệ thống các kho rải khắp 3 miền Bắc, Trung, Nam và hơn 570 km đường ống vận chuyển xăng dầu. TĐ là đơn vị duy nhất có kho ngoại quan tiếp nhận tàu chở dầu cỡ lớn 150.000 DWT, sở hữu đội tàu viễn dương có tổng trọng tải 38.000 DWT.			
Biên LN hoạt động	1%	2%	0%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%				
Biên LN ròng	1%	2%	0%	1%	1%	1%	1%	1%	1%	1%				
Doanh thu/Tài sản	2.0	2.7	4.4	3.6	3.5	4.0	4.4	4.8	5.1	5.2				
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.1	-0.1	-0.2	-0.4	-0.4	-0.5	-0.5	-0.6	-0.6	-0.6				
Vay NH/Vay DH	11.3	12.4	16.5	29.6	35.7	35.7	35.7	35.7	35.7	35.7				
EBIT/Lãi vay	0.9	4.6	1.5	2.4	4.9	4.7	7.8	11.2	24.3	26.2				
Vay/EBITDA	5.8	3.1	4.7	3.9	3.8	2.7	1.8	1.1	0.7	0.7				
Ngày phải thu	21	15	12	15	14	15	15	15	15	15				
Ngày tồn kho	30	26	19	22	21	20	20	20	20	20				
Capex/TSCĐ	12%	11%	14%	12%	15%	16%	18%	21%	23%	25%				
Doanh thu thuần	123,919	169,009	304,064	273,979	284,017	324,064	369,757	421,893	481,379	549,254				
% tăng trưởng		36%	80%	-10%	4%	14%	14%	14%	14%	14%				
EBITDA	2,776	5,032	3,165	4,360	4,970	5,630	6,226	6,908	7,686	8,574				
Lợi nhuận sau thuế	988	2,839	1,450	2,834	2,890	3,026	3,448	3,894	4,418	4,975				
% tăng trưởng		187%	-49%	95%	2%	5%	14%	13%	13%	13%				
Tiền & ĐT NH	19,171	18,024	18,704	30,544	30,042	26,729	26,458	24,240	27,073	30,074				
Phải thu KH	7,030	7,323	11,866	10,022	12,233	13,958	15,926	18,171	20,733	23,657				
Hàng tồn kho	9,400	13,163	17,232	14,640	15,673	17,904	20,428	23,309	26,595	30,345				
Tổng tài sản	61,106	64,791	74,476	79,676	81,275	82,026	86,531	90,037	99,554	110,376				
Vay ngắn hạn	14,722	14,225	13,590	19,135	17,385	11,948	9,427	4,976	5,275	5,610				
Vay dài hạn	1,299	1,144	823	647	487	335	264	139	148	157				
Tổng vay	16,021	15,370	14,413	19,782	17,872	12,283	9,691	5,116	5,422	5,768				
Tổng nợ	36,980	36,531	46,693	50,474	51,967	51,318	54,228	55,932	63,404	71,925				
Vốn CSH	24,126	28,260	27,783	29,202	29,308	30,708	32,303	34,105	36,149	38,451				
Cân đối vốn TDH	2,397	6,097	4,476	7,646	8,364	9,771	11,316	12,743	14,358	15,974				
Free CashFlow	3,957	3,261	4,152	5,644	3,105	4,790	4,926	5,166	5,524	6,020				

Cổ đông lớn	PLX	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
Bộ Tài Chính (75.9%)		(79%) Tổng CT Hóa dầu Petrolimex -	PLX	43,073	16.2	1.7	10%	1%	0.9	4%
Y TNHH Eneos Việt Nam (13.1%)		(41%) Tổng Bảo hiểm Petrolimex	Top 100	34,280	15.5	1.9	14%	23%	1.4	0%
Vũ Lâm (0.1%)		(52%) Tổng CT Gas Petrolimex -	Ngành	43,073	27.6	1.4	21%	30%	0.8	0%
		(22%) Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	PLX	43,073	16.2	1.7	10%	1%	2.2	0%
		(8%) Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đ	OIL	10,931	27.6	1.0	4%	0%	2.2	0%
		(85%) Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn L	#N/A							
Khác (10.9%)		(59%) Nhiên Liệu Bay Petrolimex	#N/A							

PLX Petrolimex	HOSE	Vốn hóa tỷ 43,073	GTGD tỷ/ngày 62.1	P/E 16.2	P/B 1.7	Giá 33.9	1Y Hi/Lo 43.1 — 29.9	TCRating 2.4 /5	NĐTNN % 0	Dầu Khí			
										https://www.petrolimex.com.vn			
										Năm TL	2015	SL NV	25,967
Quý - VNDbn	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3	Tên & chức vụ	Sở hữu	
Thông số cơ bản											Đinh Thái Hương (TV HĐQT ĐL)	0.0%	
Biên LN gộp	6%	5%	6%	6%	6%	5%	7%	5%	7%	5%	Trần Ngọc Năm (TV HĐQT)	0.0%	
Biên LN hoạt động	1%	1%	1%	2%	2%	0%	1%	0%	2%	1%	Trần Ngọc Năm (PTổng Giám đốc)	0.0%	
Biên LN ròng	1%	1%	1%	1%	2%	0%	1%	0%	2%	1%	Nguyễn Anh Dũng (TV HĐQT)	0.0%	
ROE	11%	14%	11%	13%	15%	12%	11%	7%	8%	10%	Nguyễn Văn Sự (PTổng Giám đốc)	0.0%	
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.3	-0.3	-0.3	-0.3	-0.3	-0.4	-0.4	-0.3	-0.2	-0.2	Nguyễn Quang Dũng (PTổng Giám đốc)	0.0%	
Tổng nợ/VCSH	1.9	1.9	1.7	1.7	1.6	1.4	1.8	1.7	2.1	2.2	Tống Văn Hải (PGiám đốc Kiểm to)	0.0%	
Vay NH/Vay DH	22.5	21.5	29.7	26.0	28.4	23.7	35.7	43.3	47.0	44.5	Lưu Văn Tuyển (TV HĐQT)	0.0%	
EBIT/Lãi vay	3.3	2.0	2.0	6.4	8.9	-0.9	7.8	0.6	7.7	2.0	Lưu Văn Tuyển (Tổng Giám đốc)	0.0%	
Vay/EBITDA	4.1	3.3	4.0	3.1	3.3	3.2	3.8	4.8	4.8	4.2	Phạm Văn Thanh (CTTV HĐQT)	0.0%	
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.1	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.0	1.1	Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu	15	15	14	16	14	14	14	17	17	16	KPMG	2025	
Ngày tồn kho	25	23	22	22	21	23	21	23	22	20	KPMG	2024	
Capex/Doanh thu	1%	0%	1%	0%	1%	0%	1%	0%	1%	0%	KPMG	2023	
Cân đối vốn TDH	6,001	8,643	7,687	8,651	8,660	8,929	8,364	9,255	2,729	3,432	KPMG	2022	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	65,750	72,414	68,656	75,106	73,559	64,324	71,027	67,861	76,539	83,631	*25/11/25-CBTT chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phiếu		
QoQ %		10%	-5%	9%	-2%	-13%	10%	-4%	13%	9%	*31/10/25-Giải trình BCTC quý 3/2025 so với cùng kỳ năm trước		
YoY %					12%	-11%	3%	-10%	4%	30%	*31/10/25-Thông báo thay đổi nhân sự		
Giá vốn bán hàng	-61,819	-68,635	-64,674	-70,437	-68,954	-60,888	-66,388	-64,149	-71,391	-79,132	*31/10/25-Một doanh nghiệp có doanh thu gấp đôi Vingroup, Thế Giới Di Động, Hòa Phát, bình quân mỗi doanh nghiệp có doanh thu gấp đôi Vingroup		
Lợi nhuận gộp	3,931	3,780	3,982	4,669	4,606	3,436	4,640	3,712	5,148	4,499	*31/10/25-Thông báo thay đổi nhân sự		
Chi phí hoạt động	-3,178	-3,325	-3,551	-3,436	-3,369	-3,587	-4,166	-3,617	-3,764	-4,016	*31/10/25-Một doanh nghiệp có doanh thu gấp đôi Vingroup, Thế Giới Di Động, Hòa Phát, bình quân mỗi doanh nghiệp có doanh thu gấp đôi Vingroup		
LN hoạt động KD	753	454	431	1,233	1,237	-150	474	95	1,384	483	*28/10/25-Thông báo chấm dứt hoạt động Văn phòng Giao dịch		
Chi phí lãi vay	230	226	215	194	139	175	61	166	181	244	*02/10/25-CBTT ký hợp đồng sáp nhập		
LN trước thuế	1,064	1,180	850	1,441	1,518	241	772	358	1,647	807	*01/10/25-Giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin		
LN sau thuế	813	738	641	1,073	1,206	66	545	133	1,366	611	*30/09/25-Thông báo thay đổi nhân sự - Miễn nhiệm và bổ nhiệm Kế toán trưởng		
QoQ %		-9%	-13%	67%	12%	-95%	728%	-76%	924%	-55%	*19/09/25-Petrolimex sáp nhập, giảm đầu mối để mỗi tỉnh, thành phố chỉ còn 1 công ty thành viên		
YoY %					48%	-91%	-15%	-88%	13%	827%	*03/09/25-Giải trình biến động LNST trên BCTC bán niên 2025 soát xét so với cùng kỳ năm trước		
Bảng cân đối kế toán											*03/08/25-Một doanh nghiệp có doanh thu vượt xa Vingroup, gấp đôi Thế Giới Di Động, Hòa Phát, Vingroup		
Tài sản ngắn hạn	56,867	61,141	56,667	58,284	53,985	49,621	59,544	58,987	60,927	65,162	Giao dịch CĐ nội bộ		
Tiền & tương đương	16,148	9,739	13,379	17,107	15,557	12,294	14,933	10,447	10,771	12,617	*05/04/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 100,000cp		
Đầu tư ngắn hạn	11,019	17,057	16,537	8,619	11,143	12,763	15,109	20,016	16,235	17,588	*22/03/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 5,000cp		
Phải thu KH	11,844	12,771	10,026	14,020	10,227	9,566	12,233	11,631	15,821	17,290	*17/03/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 100,000cp		
Hàng tồn kho	15,595	19,595	14,634	16,750	15,319	13,527	15,673	15,677	16,789	16,617	*12/01/18-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 1,700cp		
Tài sản dài hạn	22,845	20,735	22,295	22,448	20,715	20,568	21,731	21,049	26,323	26,413	*21/06/17-CĐNB bán 17,800cp		
Phải thu dài hạn	29	29	28	28	30	28	31	31	31	31	*01/06/17-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 1,000cp		
Tài sản cố định	13,627	13,359	13,655	13,420	13,554	13,323	13,586	13,249	13,087	13,005	*18/05/17-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 5,000cp		
Tổng tài sản	79,712	81,876	78,962	80,732	74,700	70,189	81,275	80,036	87,249	91,575	*11/05/17-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 1,400cp		
Tổng nợ	51,779	53,448	49,777	50,419	46,118	41,514	51,967	50,516	59,044	62,675	*21/04/17-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 3,900cp		
Vay & nợ ngắn hạn	17,339	16,334	19,186	16,007	16,906	13,058	17,385	20,055	20,799	24,663			
Phải trả người bán	21,826	26,254	21,478	25,781	19,476	18,516	25,234	21,982	27,827	27,749			
Vay & nợ dài hạn	769	758	647	617	596	550	487	464	443	554			
Vốn chủ sở hữu	27,933	28,428	29,185	30,313	28,583	28,675	29,308	29,520	28,205	28,900			
Vốn điều lệ	12,939	12,939	12,939	12,939	12,939	12,939	12,939	12,939	12,939	12,939			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	6,520	332	1,697	-1,399	384	2,132	1,256	-2,550	2,193	-800			
Từ HĐ Đầu tư	-2,985	-5,907	-116	7,572	-680	-1,648	-2,693	-4,577	-945	-1,435			
Vay cho WC (=I+R-P)	5,613	6,111	3,182	4,990	6,070	4,577	2,672	5,326	4,783	6,159			
Capex	395	108	813	283	614	258	841	190	519	210			

PLX	HOSE	Vốn hóa tỷ 43,073	GTGD tỷ/ngày 62.1	P/E 16.2	P/B 1.7	Giá 33.9	1Y Hi/Lo 43.1 - 29.9	TCRating 2.4 /5	NĐTNN % 0	Đầu Khí	
										ĐC: 1, Phố Khâm Thiên, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

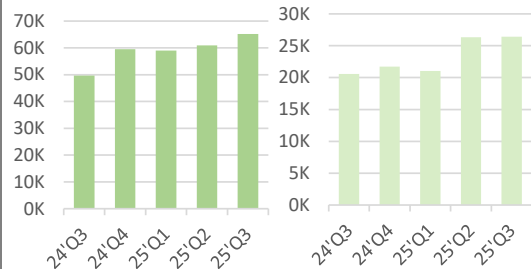


PLX Petrolimex	HOSE	Vốn hóa tỷ 43,073	GTGD tỷ/ngày 62.1	P/E 16.2	P/B 1.7	Giá 33.9	1Y Hi/Lo 43.1 - 29.9	TCRating 2.4 /5	NĐTNN % 0	Dầu Khí		
										ĐC: 1, Phố Khâm Thiên, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

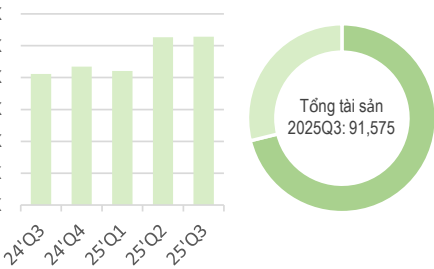
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



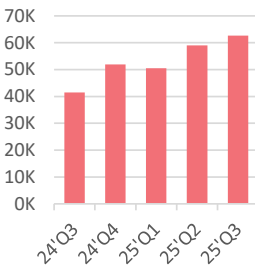
Tài sản dài hạn



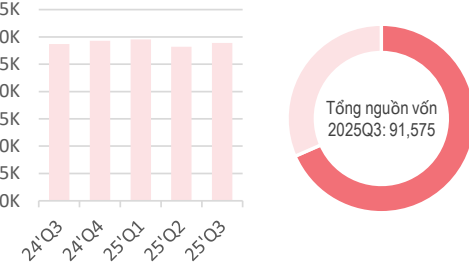
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

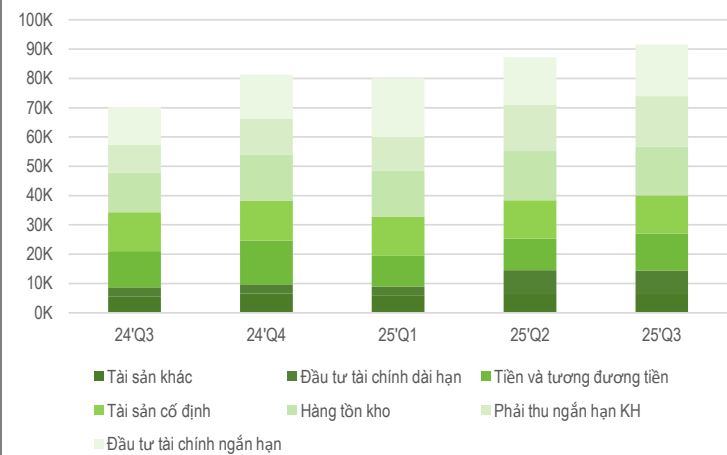


Vốn chủ sở hữu



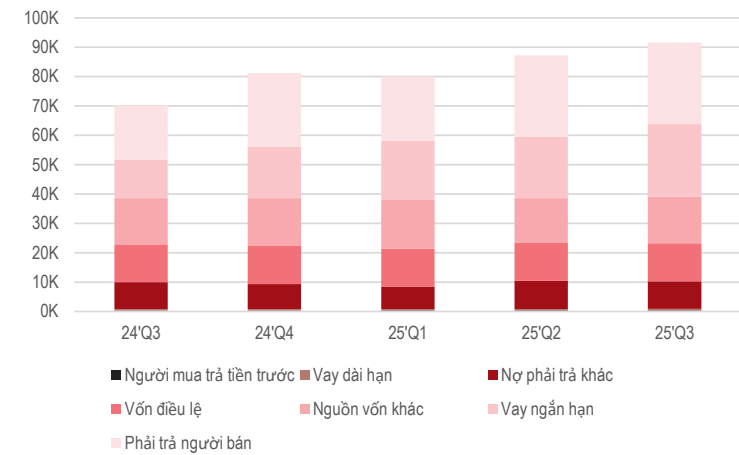
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

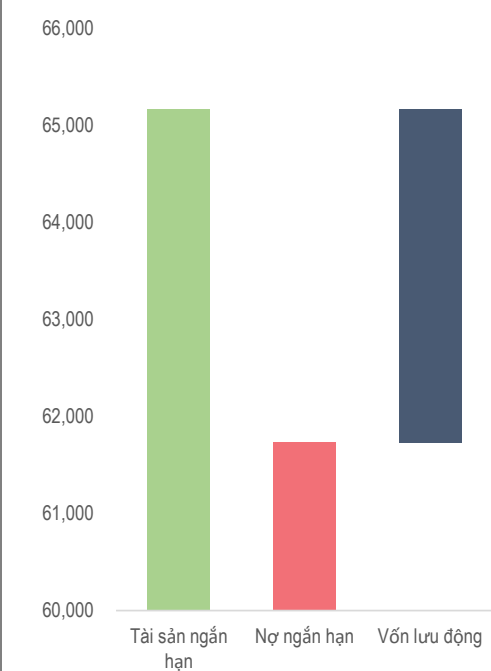


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



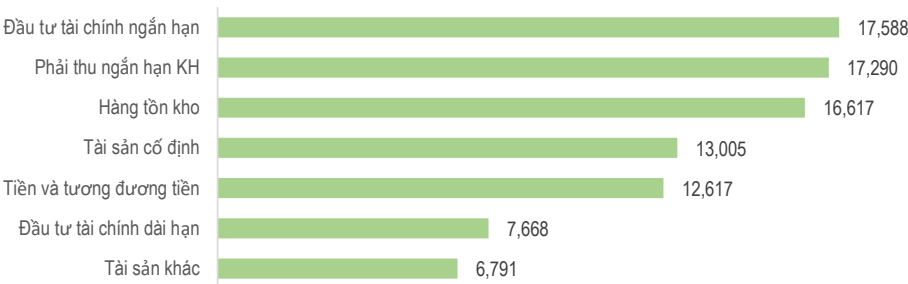
Vốn lưu động



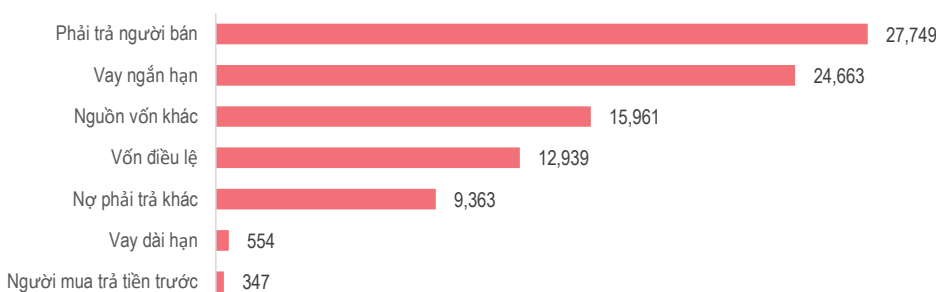
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



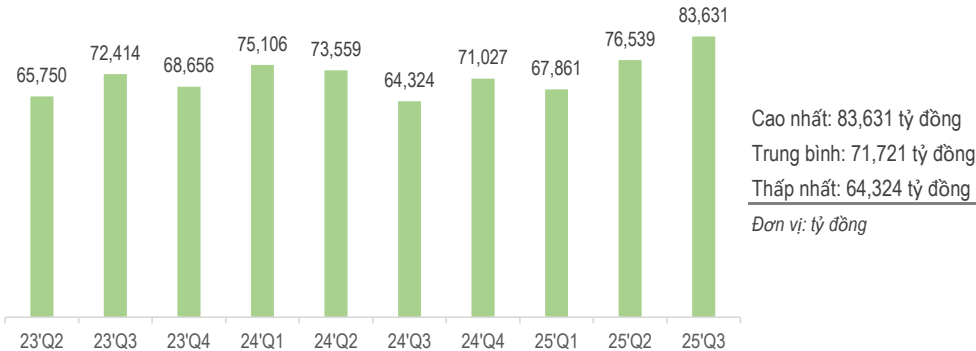
Đơn vị: tỷ đồng

PLX Petrolimex	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Dầu Khí			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				43.1			ĐC: 1, Phố Khâm Thiên, Văn Miếu - Quốc Tử			
		43,073	62.1	16.2	1.7	33.9	--	2.4 /5	0	Giám. Thành Phố Hà Nội, Việt Nam			
							29.9			Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

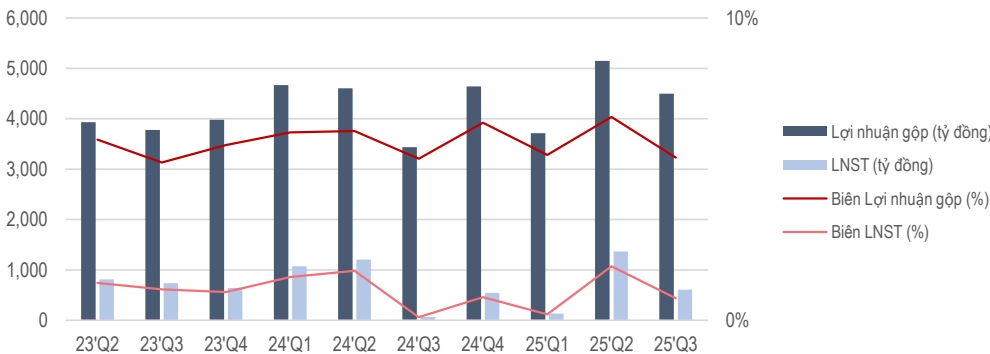
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	228,031	▲ 7.1%
Lợi nhuận gộp	13,359	▲ 5.1%
EBITDA	3,472	▼ -9.2%
Lợi nhuận hoạt động	1,962	▼ -15.4%
Lợi nhuận sau thuế	2,111	▼ -10.0%

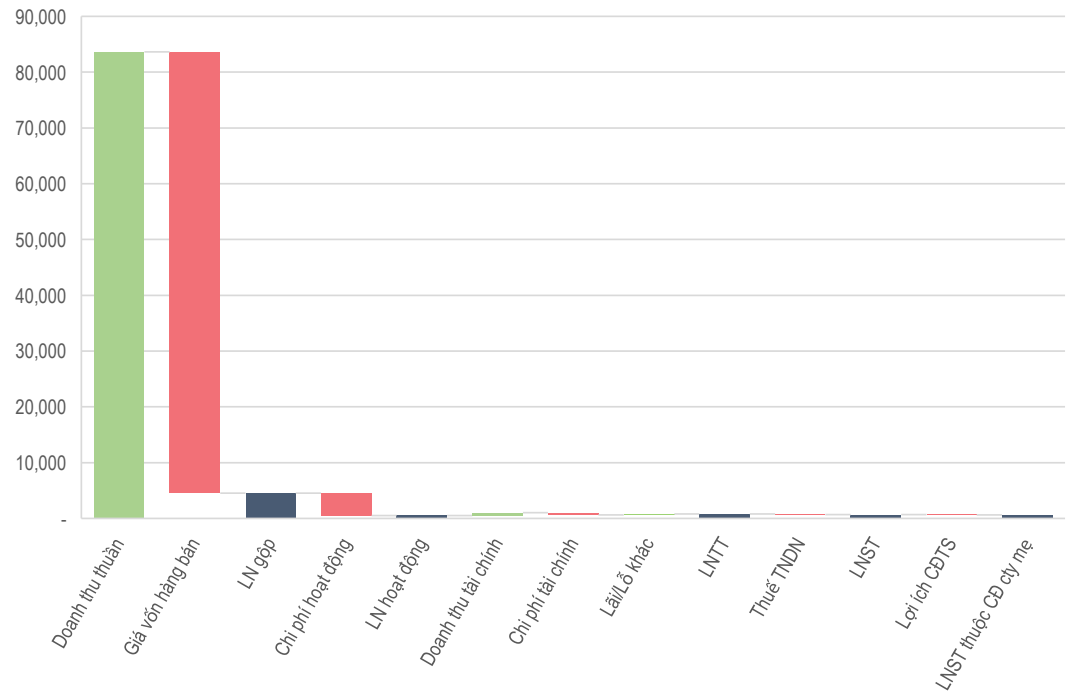
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



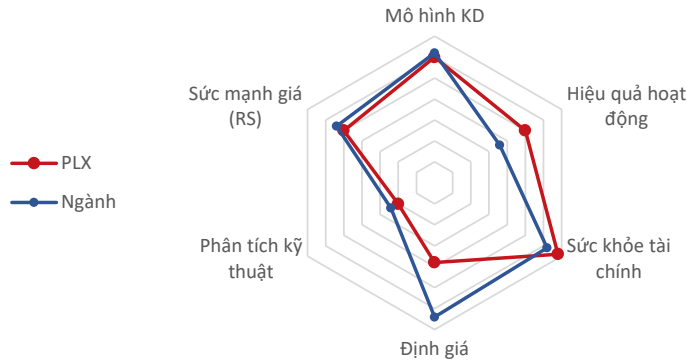
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP tài chính
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

PLX Petrolimex	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Đầu Khí		
		tỷ	tỷ/ngày				43.1				ĐC: 1, Phố Khâm Thiên, Văn Miếu - Quốc	
		43,073	62.1	16.2	1.7	33.9	--	2.4 /5	0	Tứ Giác. Thành Phố Hà Nội. Việt Nam		
							29.9			Nhà nước: 0% SL CĐ 0		

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	PLX	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	-5.7%	-1.6%
Thay đổi giá 1 năm	20.7%	16.5%
Beta	1.1	0.4
Alpha	-0.1%	0.0%

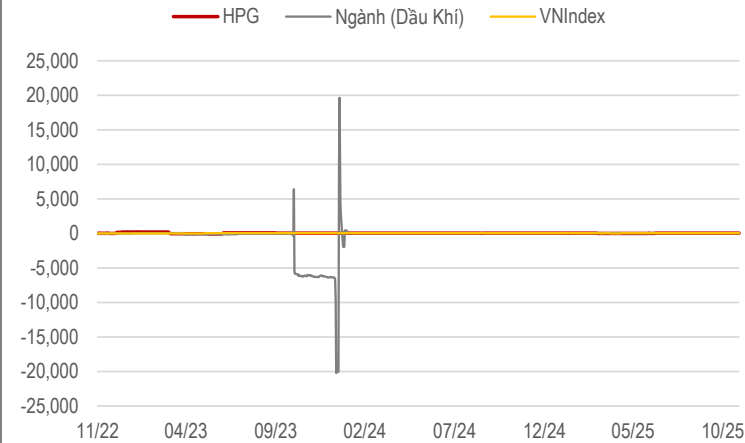


Mô hình kinh doanh	3	3.1
Hiệu quả hoạt động	2.5	1.8
Sức khỏe tài chính	3.4	3.1

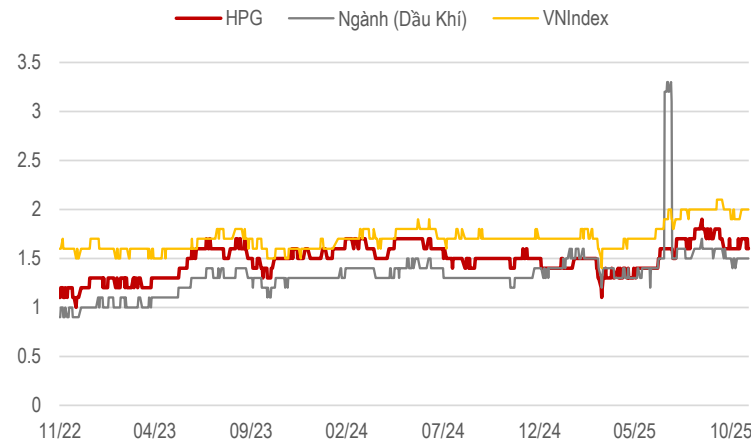
Định giá	1.9	3.2
Phân tích kỹ thuật	1	1.2
Sức mạnh giá (RS)	2.5	2.7

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	15.4	2.0	21.7
Ngành	Dầu Khí	17.2	1.5	12.1
Top 5	KSV	14.0	5.8	7.5
	HSG	14.2	0.9	8.7
	NKG	32.2	1.0	19.5
	VIF	21.7	1.1	200.4
	TVN	7.9	0.6	20.1
Hệ số trung bình (lần)		14.2	1.0	19.5
Tài chính công ty (đồng)		1,876	16,343	3,640
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		26,639	16,343	70,980
Giá trị cổ phiếu (đồng)		37,987		

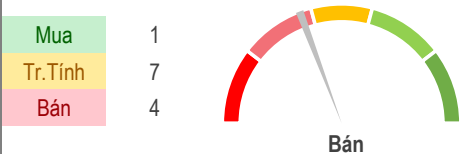
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
MSR	2.9	26,000	8.3%	7%	4.7M	1.3	-67.0
KSV	2.6	133,400	-10.0%	-18%	.4M	0.4	14.0
HSG	2.6	16,700	-0.9%	-2%	1.8M	1.1	14.2
NKG	2.5	16,200	-0.9%	1%	3.6M	1.0	32.2
VIF	2.7	16,000	0.6%	-2%	.0M	0.3	21.7
TVN	2.3	7,700	-3.8%	-1%	1.0M	1.2	7.9
PTB	2.7	50,900	1.2%	-4%	.0M	0.5	7.4
HGM	3.2	258,900	1.0%	-7%	.0M	0.6	6.8
DHC	2.9	33,500	0.4%	-5%	.2M	0.7	10.5
SHI	2.2	14,600	0.0%	2%	.4M	0.1	43.8

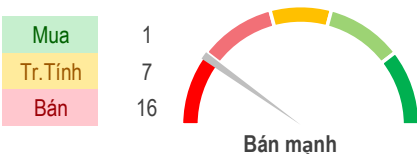
PLX Petrolimex	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Dầu Khí	
		43,073	62.1	16.2	1.7	33.9	43.1 -- 29.9	2.4 /5	0	ĐC: 1, Phố Khâm Thiên, Văn Miếu - Quốc Tư Giám. Thành Phố Hà Nội. Việt Nam	
											Nhà nước: 0%

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

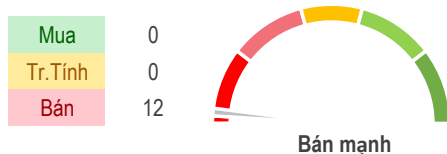
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

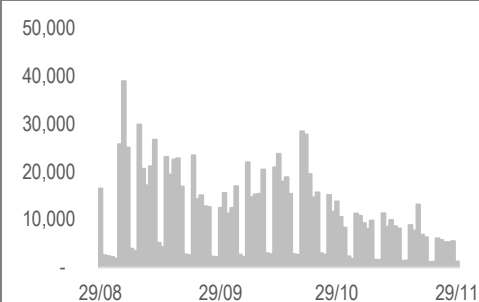
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

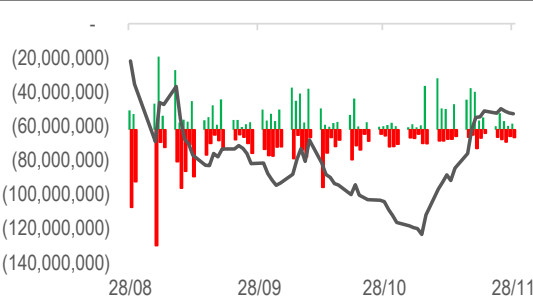
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

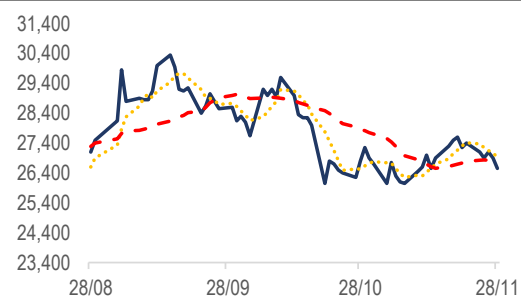
Số lượng NĐT quan tâm



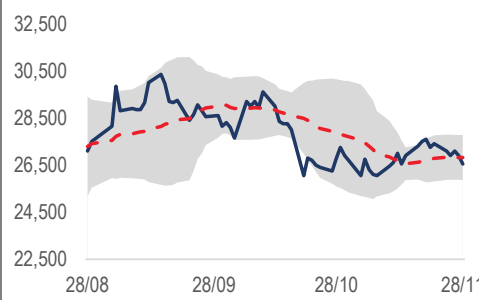
Giao dịch nước ngoài



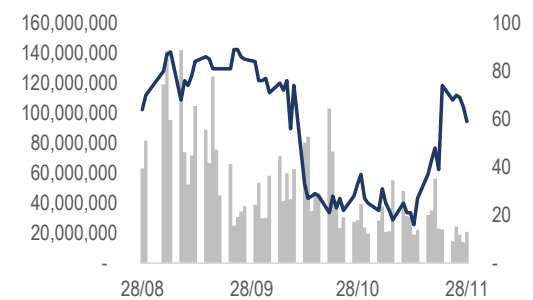
Giá vs MA(5) & MA(20)



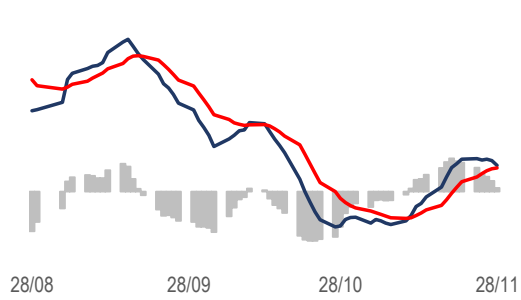
Giá vs Bollinger Band



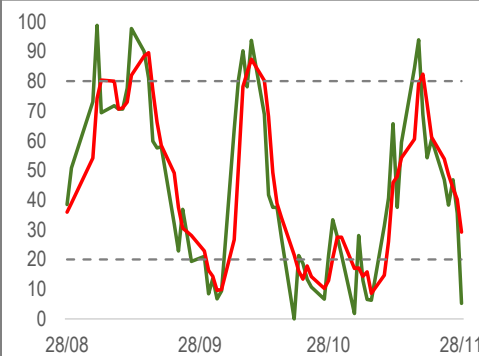
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



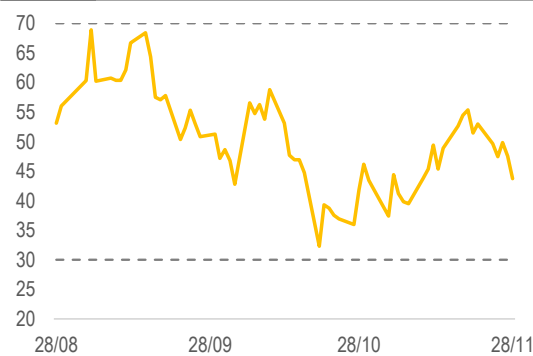
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

